



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 601.2021/QĐ-VPCNCL ngày 29 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh - Thăm dò chức năng**

Laboratory: **Faculty Medical Test - Imaging Diagnostics - Functional Exploration**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Giang**

Organization: **Ha Giang's Center for Disease Control**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Phan Thị Nga**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phan Thị Nga	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Nguyễn Xuân Hòa	Các phép thử Sinh được công nhận/ Accredited Biological tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 732**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **29/10/2024**

Địa chỉ/ Address: **Tổ 10, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang**

Địa điểm/Location: **Tổ 10, phường Minh Khai, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang**

Điện thoại/ Tel: **02193 886 495**

Fax: **02193 886 195**

E-mail: **ttytdp_hagiang@yahoo.com.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 732

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
 Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0,007 mg/L	TCVN 6178:1996
3.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 Phenantrolin <i>Determination of Iron content UV spectrometric method using the reagent 1.10 phenatrolin</i>	0,023 mg/L	TCVN 6177:1996
4.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mohr) <i>Determination of Chloride content Titration silver nitrate with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
5.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titration method</i>	3,03 mg/L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,014 mg/L	TCVN 6180:1996
7.	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverage</i>	Xác định hàm lượng Aldehyde tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Aldehyde total content Titration method</i>	3,95 mg/L	TCVN 8009:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 732

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverage</i>	Xác định độ cồn Phương pháp dùng rượu kế <i>Determination of alcohol Alcohol measured method</i>	Đến/to: 96 %	TCVN 8008:2009
9.	Chè khô <i>Dry tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 °C <i>Determination of loss in mass at the 103°C</i>	Đến/to: 20 %	TCVN 5613:2007
10.	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ Axit Phương pháp chuẩn độ dùng chất chỉ thị <i>Determination of Acidity Titration method using directive</i>		TCVN 5564:2009
11	Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish sauce, fishery and fishery product</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô <i>Determination of total Nitrogen and Protein contents</i>	0,14 g/100 mL	TCVN 3705:1990
12	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu Oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand</i>	30 mg O ₂ /L	TCVN 6491:1999
13	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp AAS-kỹ thuật lò graphit <i>Determination of Cadmium content Atomic absorption spectrometry method (graphite furnace technique)</i>	0,015 mg/kg	TCVN 8126:2009
14	Thực phẩm (ngoại trừ format, sữa và sản phẩm từ sữa <i>Food (except cheese, milk and milk product)</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp AAS-kỹ thuật lò graphit <i>Determination of Lead content Atomic absorption spectrometry method (graphite furnace technique)</i>	0,1 mg/kg	TCVN 8126:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 732**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp AAS- kỹ thuật lò graphite <i>Determination of Cadmium content Atomic absorption spectrometry method (graphite furnace technique)</i>	0,001 mg/L	TCVN 6197:2008

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 732

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>	0 MPN/g	TCVN 4882:2007
2.		Định lượng <i>E. coli</i> giả định <i>Enumeration of presumptive E. coli</i>	0 MPN/g	TCVN 6846:2007
3.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C <i>Enumeration of total aerobic bacteria Colony count technique at 30 °C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884- 1:2015
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng đương tính với coagulase (<i>S. aureus</i> và các loài khác). <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (S. aureus and other species)</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4830- 1:2005
5.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005
6.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, Bottled drinking water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of coliforms Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 100 mL	TCVN 6187- 1:2019
7.		Định lượng <i>E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E. coli Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 100 mL	TCVN 6187- 1:2019
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of spores of sulfide-reducing anaerobes Membrane filtration method</i>	1 CFU/ 100 mL	TCVN 6191- 2:1996

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam